



HIỆP HỘI LƯƠNG THỰC VIỆT NAM

62 Nguyễn Thị Thập, Khu Dân Cư Him Lam,
Phường Tân Hưng, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84.28 6298 3497 – 6298 3498
Fax: +84.28 6298 3490
Website: www.vietfood.org.vn Email: info@vietfood.org.vn

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 10 năm 2023

BẢN TIN SỐ 1424

(Lưu hành nội bộ)

BẢN TIN TRONG TUẦN

(TỪ NGÀY 29/09/2023 ĐẾN NGÀY 05/10/2023)

A/ THI TRƯỜNG GAO THẾ GIỚI:

I. GIÁ GAO TRONG TUẦN: (Nguồn Oryza.com)

Bảng giá gạo thế giới: (USD/MT, FOB)

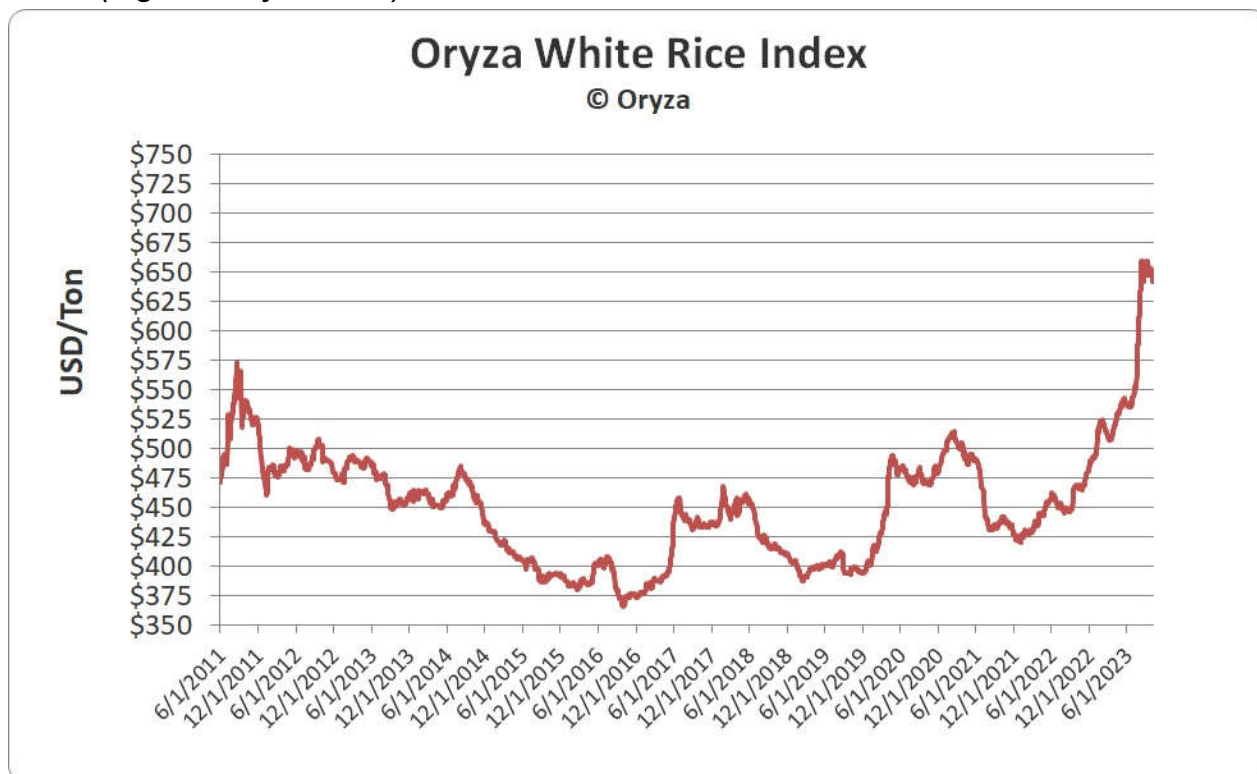
QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	02 - 10		03 - 10		04 - 10		05 - 10	
		min	max	min	max	min	max	min	max
THÁI LAN	Gạo trắng 100% B	606	610	605	609	606	610	605	609
	5% tấm	591	595	590	594	591	595	590	594
	25% tấm	541	545	541	545	541	545	541	545
	Hom Mali 92%	838	842	833	837	838	842	833	837
	Gạo đỏ 100% Sxd	591	595	590	594	591	595	590	594
	A1 Super	465	469	465	469	465	469	465	469
VIỆT NAM	5% tấm	613	617	613	617	613	617	613	617
	25% tấm	598	602	598	602	598	602	598	602
	Jasmine	708	712	708	712	708	712	708	712
	100% tấm	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
ẤN ĐỘ	5% tấm	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
	25% tấm	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
	Gạo đỏ 5% Sxd	518	522	518	522	518	522	518	522
	100% tấm Sxd	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
PAKISTAN	5% tấm	598	602	588	592	598	602	588	592
	25% tấm	528	532	518	522	528	532	518	522
	100% tấm Sxd	493	497	483	487	493	497	483	487
MIỀN ĐIỆN	5% tấm	633	637	633	637	633	637	633	637
MỸ	4% tấm	751	755	751	755	751	755	751	755
	15% tấm (Sacked)	731	735	731	735	731	735	731	735
	Gạo đỏ 4% tấm	776	780	776	780	776	780	776	780
	Calrose 4%	1.254	1.258	1.254	1.258	1.254	1.258	1.254	1.258

II. CÁC NƯỚC NHẬP KHẨU:

***Tổng quan thị trường**

Ngày 05/10/2023

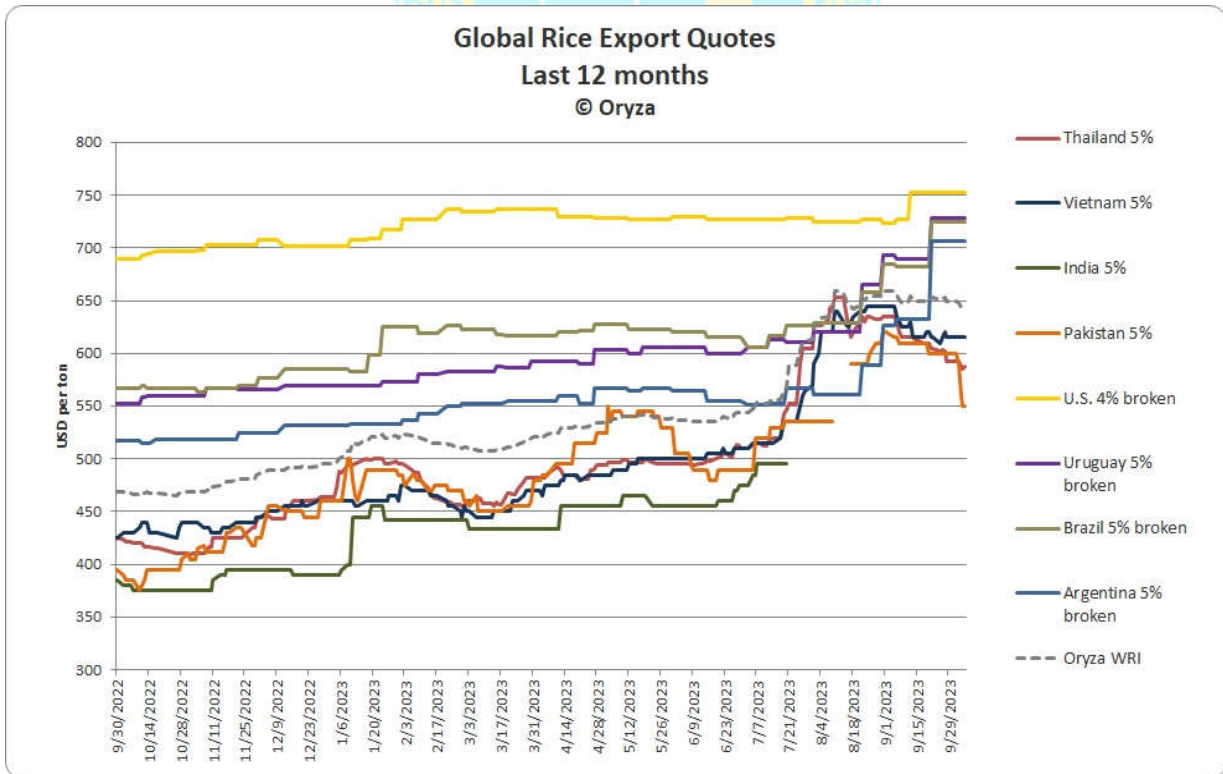
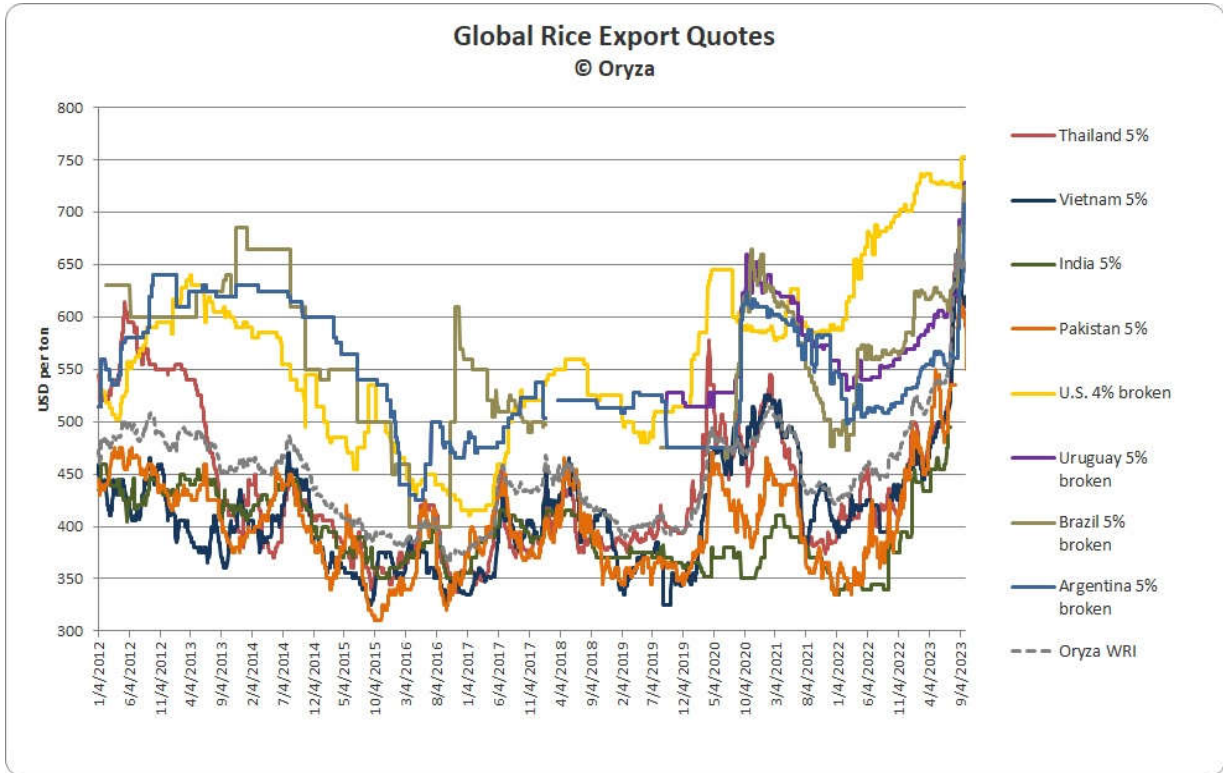
(Nguồn Oryza.com)

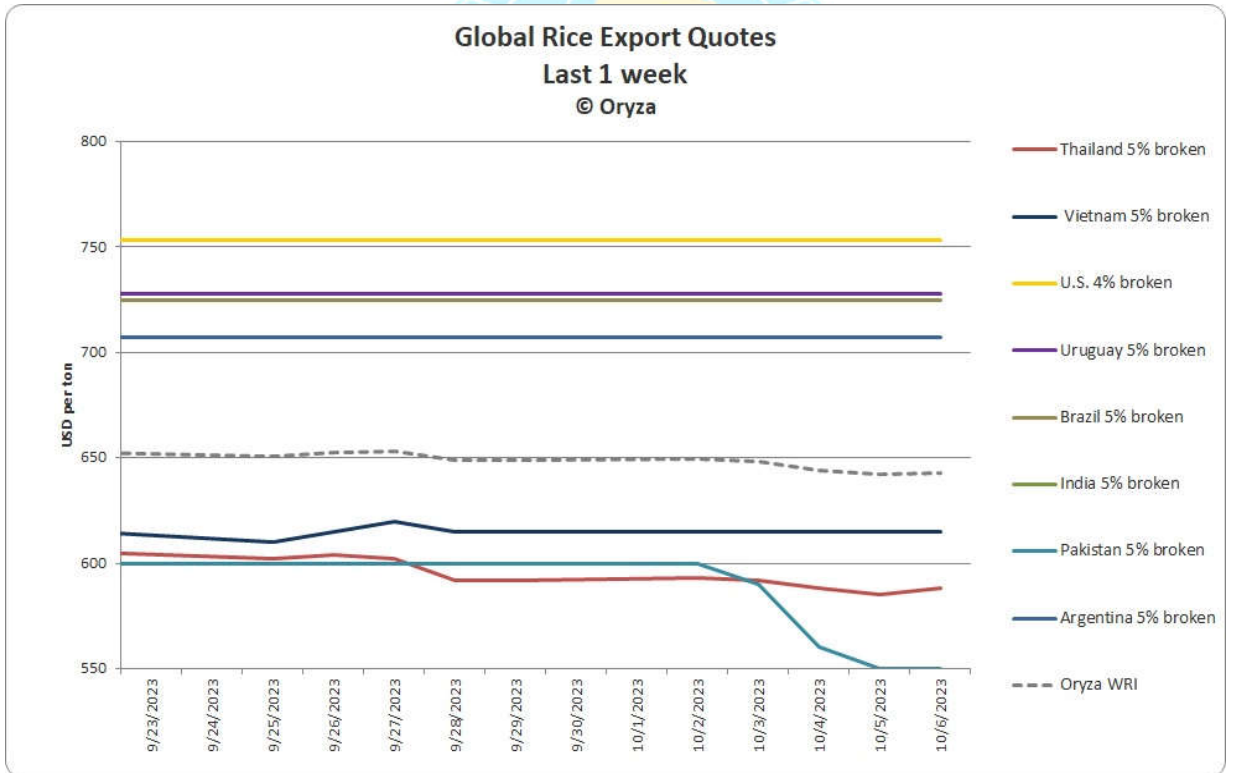
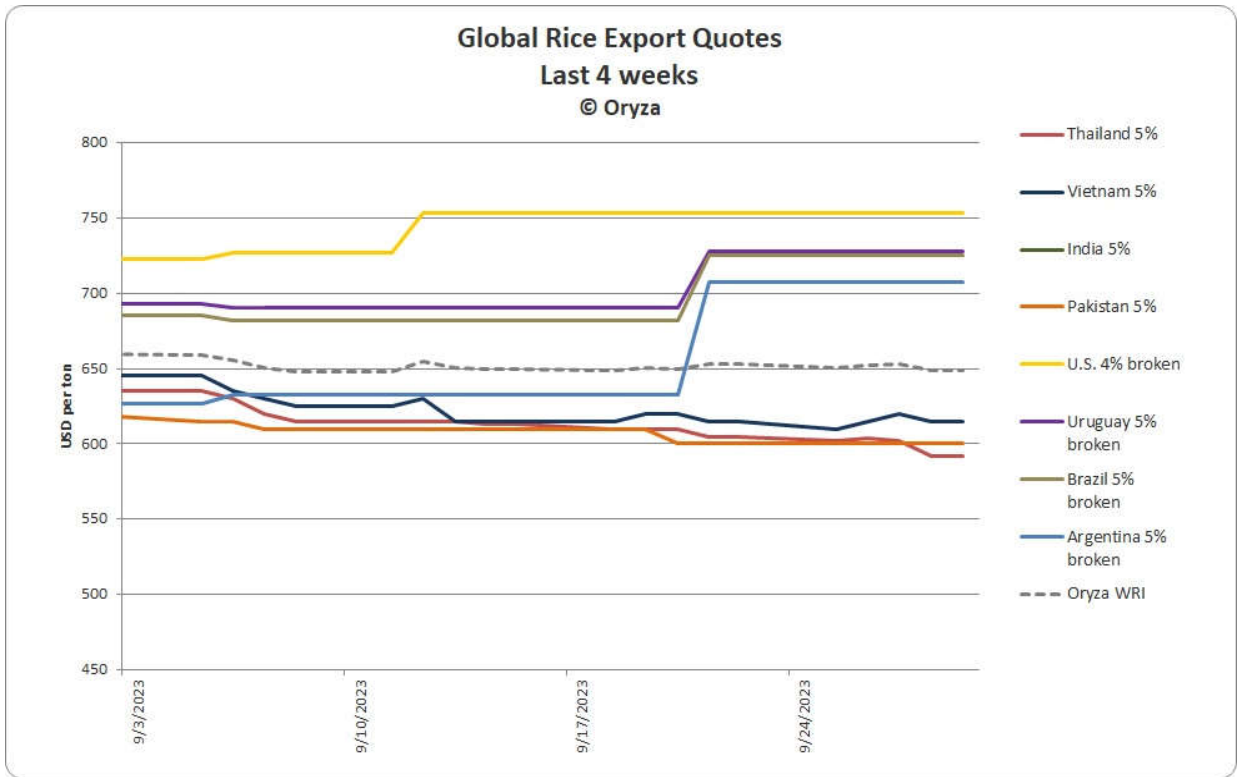


Chỉ số gạo trắng Oryza (WRI), chỉ số bình quân gia quyền của báo giá xuất khẩu gạo trắng toàn cầu, kết thúc tuần ở mức 643 USD/tấn, giảm 6 USD/tấn so với một tuần trước, giảm 13 USD/tấn so với một tháng trước và tăng 194 USD/tấn. từ một năm trước.

Theo báo cáo Cập nhật giá gạo mới nhất của FAO, chỉ số giá gạo toàn FAO đạt trung bình 141,7 điểm vào tháng 9 năm 2023. Chỉ số này giảm khoảng 0,9% so với tháng trước và cao hơn 27,8% so với mức của năm trước. Vào tháng 9 năm 2023, sự sụt giảm nhẹ của chỉ số được cho là do giá gạo Japonica và gạo thơm giảm. Chỉ số gạo Japonica giảm 11% và chỉ số gạo thơm giảm 1,6% so với cùng kỳ tháng trước đó do vụ thu hoạch đang diễn ra và nhu cầu mua gạo kém. Ngược lại, giá nếp tăng 4,5% so với tháng trước do doanh số bán tăng mạnh ở Việt Nam và lo ngại về tác động của lượng mưa bất thường ở Thái Lan. Giá gạo trắng hạt dài vẫn ổn định ở mức tháng 8. Giá gạo trắng hạt dài tăng ở Ấn Độ. Để đối phó với việc Chính phủ Ấn Độ áp thuế xuất khẩu 20% vào cuối tháng 8, giá gạo đồ của Ấn Độ đã tăng 12% so với tháng trước. Tâm lý ít lạc quan hơn ở các nước xuất khẩu chính do người mua hạn chế ký kết các hợp đồng mới, do mức tăng giá trong

những tháng trước. Giá gạo Pakistan vẫn ổn định trong khi giá gạo Việt Nam và Thái Lan giảm. Tuy nhiên, sự sụt giảm ở Việt Nam và Thái Lan sẽ chỉ diễn ra nhất thời do lệnh hạn chế xuất khẩu gạo của Ấn Độ tiếp tục hỗ trợ giá thị trường toàn cầu.





Indonesia

Bloomberg dẫn lời Bộ trưởng Nông nghiệp Indonesia cho biết sản lượng gạo năm 2023 của Indonesia được dự báo sẽ giảm 1,2 triệu tấn do bị ảnh hưởng bởi điều kiện thời tiết El Nino. Chính phủ được cho là đang chuẩn

bị thực hiện các biện pháp nhập khẩu vào cuối năm nay nếu khô hạn tiếp tục đe dọa sản xuất lúa gạo.

Lạm phát mặt hàng gạo ở Indonesia tăng lên 18,4% vào tháng 9 năm 2023, tăng từ mức 13,6% trong tháng 8 do sản lượng gạo giảm, Bloomberg dẫn văn phòng thống kê Indonesia. Theo người đứng đầu cơ quan này, sản lượng gạo trong nước dự kiến sẽ tiếp tục giảm cho đến cuối năm do tình trạng khô hạn kéo dài. Ông ám chỉ rằng “có thể xảy ra tình trạng thâm hụt gạo trong nước do nguồn cung thấp và nhu cầu cao liên tục”.

Philippines

Tổng thống Philippines đã thông qua lệnh dỡ bỏ trần giá gạo với lý do nguồn cung gạo đủ và giá gạo giảm, Reuters đưa tin. Tổng thống cho biết: “Kể từ hôm nay, chúng tôi sẽ dỡ bỏ trần giá đối với gạo xay thông thường và gạo xay kỹ. Chúng tôi đang dỡ bỏ các biện pháp kiểm soát”. Trước đó, Tổng thống đã áp đặt trần giá gạo vào tháng 9 để bảo vệ người tiêu dùng khỏi việc tăng giá. Chính phủ cho rằng việc tăng giá là do các thương nhân và các tập đoàn trong ngành thao túng giá cả. "Chúng tôi không thiếu gạo. Chúng tôi có đủ nguồn cung. Nhưng do những kẻ buôn lậu, tích trữ và thao túng giá cả, nguồn cung bị hạn chế và giá cả tăng vọt", được dẫn lời từ Tổng thống trước đó. Các nhóm nông dân hoan nghênh quyết định dỡ bỏ trần giá vì nó sẽ khuyến khích nông dân trong mùa thu hoạch đang diễn ra.

Châu Phi

Kenya đã sản xuất 135.000 tấn gạo trong 8 tháng đầu năm 2023, giảm khoảng 29% so với mức ước tính 189.000 tấn của năm trước do lũ lụt, Dow Jones dẫn lời Thống đốc Ngân hàng Trung ương nước này.

II. CÁC NƯỚC XUẤT KHẨU:

Thái Lan:

Giá chào gạo các loại kết thúc tuần ngày 29/9 thấp hơn do đồng bath Thái tiếp tục mất giá so với đồng USD và xuống mức thấp nhất kể từ tháng 11/2022. Các thương nhân xuất khẩu gạo Thái Lan rất hạn chế chào giá mới trong tuần qua do đang chờ xem các động thái tiếp theo của Ấn Độ trong khi người mua cũng kỳ vọng giá sẽ giảm thêm trong thời gian tới. Bên cạnh đó, có vài thương nhân chủ động chào giá thấp hơn để thu hút nhu cầu mới, tuy nhiên, thị trường nhìn chung khá yên ắng.

Theo số liệu chính thức từ Bộ Thương mại Thái Lan, nước này đã xuất khẩu 630.567 tấn gạo các loại trong tháng 8/2023, tăng 4,3% so với tháng

7/2023 và giảm 8,3% so với cùng kỳ 2022. Lũy kế xuất khẩu 8 tháng đầu năm 2023 đạt 5,274 triệu tấn, cao hơn 10% so với cùng kỳ năm ngoái. Các thị trường nhập khẩu chính trong tháng 8/23 là Indonesia (84 ngàn tấn), Malaysia (63 ngàn tấn), U.S. (60 ngàn tấn), Mozambique (48 ngàn tấn).

Chủ tịch danh dự Hiệp hội Các nhà Xuất khẩu Gạo Thái Lan (TREA) cho biết triển vọng sản xuất lúa gạo nước này trở nên lạc quan hơn sau những đợt mưa vừa qua và tác động của hiện tượng thời tiết El Nino trong năm nay không đáng kể, do đó, sản lượng dự kiến sẽ ở mức tương đương năm ngoái. Ông ấy cũng cho biết xuất khẩu gạo năm 2023 sẽ đạt được mục tiêu 8 triệu tấn, cao hơn so với con số 7,7 triệu tấn năm 2022. Tuy nhiên, xuất khẩu gạo năm 2024 dự kiến sẽ về lại mức 7,5 triệu tấn do áp lực cạnh tranh từ các nguồn cung khác gia tăng. Nông dân trồng lúa Thái Lan sẽ bắt đầu xuống giống vụ khô 2023/24 vào đầu tháng 1/2024 (sớm hơn mọi năm) do giá lúa gạo trong nước duy trì ở mức cao suốt nhiều tháng qua.

Ấn Độ:

Giá chào gạo đồ tuần qua giảm mạnh do các thương nhân chủ động chào thấp hơn nhằm thu hút quan tâm từ các nhà nhập khẩu – vốn đang rất yên ả sau khi chính phủ nước này áp thuế xuất khẩu 20% lên mặt hàng này. Tuy nhiên, người mua vẫn chưa muốn quay lại thị trường nhập khẩu do giá vẫn cao hơn so với khả năng chi trả của người tiêu dùng, đặc biệt là khu vực Tây Phi. Tồn kho nước đến khu vực này vẫn còn dồi dào và đảm bảo được nhu cầu tiêu dùng nội địa trong ngắn hạn trong khi người dân cũng đang thay đổi thói quen ăn uống khi tiêu thụ các mặt hàng lương thực thay thế khác như bắp, mì, sắn. Do đó, người mua hiện chưa nhất thiết phải nhập khẩu gạo đồ giữa bối cảnh này. Bên cạnh đó, việc chính phủ Ấn Độ chưa đưa ra định hướng cho các chính sách liên quan sắp tới như thuế xuất khẩu gạo đồ sẽ được duy trì hay sẽ gỡ bỏ khi nguồn cung này bước vào thời gian thu hoạch rộ vụ Kharif – cũng là nguyên nhân khiến người mua trì hoãn ký kết các đơn hàng mới. Bầu cử – là yếu tố tiếp theo cần cân nhắc khi quan sát nguồn cung này do Ấn Độ sẽ bước vào cuộc tổng tuyển cử trong năm sau và do đó khả năng điều chỉnh các chính sách liên quan đến xuất khẩu gạo hiện nay gần như là rất thấp.

Ấn Độ đang lên kế hoạch hạ giá sàn xuất khẩu gạo basmati xuống mức 850 USD/T/FOB từ mức 1.200 USD/T/FOB hiện nay. Thị trường thương mại gạo thế giới đã khá quen thuộc với các động thái này của Ấn Độ nên dự kiến chính sách này sẽ sớm được ban hành nhằm đảm bảo vị thế cạnh tranh cho phân phức gạo basmati. Do đó, cả người mua lẫn người bán đều đang trong trạng thái chờ - xem.

Theo Cục Khí tượng Ấn Độ (IMD), từ tháng 6 – 9/2023, nước này ghi nhận lượng mưa thấp nhất (chỉ đạt 94% mức bình quân dài hạn) kể từ năm 2018 do ảnh hưởng bởi hiện tượng thời tiết El Nino làm lượng mưa phân bố không đều. IMD cũng dự báo lượng mưa khu vực Tây Bắc giai đoạn tháng 10-12/2023 sẽ ở mức bình thường so với mọi năm.

Pakistan:

Kết thúc một tuần lẫn lộn khi giá gạo trắng trong nước giữ ở mức cao vào lúc đầu tuần do các thương nhân đẩy mạnh thu mua gạo nguyên liệu chuẩn bị cho các hợp đồng giao trong tháng 10 đầu tháng 11/2023, chủ yếu là Bulog (Indonesia) và Bernas (Malaysia). Đồng rupee tuần qua tăng giá so với đồng USD, giúp giữ vững giá chào trong suốt tuần dù giá nội địa giảm dần về lúc cuối tuần. Thị trường cũng không ghi nhận các giao dịch mới do người mua đang chờ đến thời điểm rộ vụ cũng như các động thái tiếp theo của Ấn Độ - đều được dự kiến sẽ xảy ra trong nửa cuối tháng 10/2023.

Miến Điện:

Lại tiếp tục một tuần yên ắng khác do chính sách hạn chế xuất khẩu gạo của chính phủ. Các thương nhân chờ đến thời điểm cuối tháng 10/2023 trong khi nông dân đang kỳ vọng vào vụ thu hoạch sắp tới với chất lượng lúa dự báo sẽ vẫn ổn định như những vụ trước. Giá chào gạo Miến Điện giảm nhẹ theo khuynh hướng chung của các nguồn cung lớn trong khu vực Đông Nam Á – vốn sẽ bước vào thu hoạch vụ mới trong vài tuần tới.

IV. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC:

Ngoại tệ	29 - 09	02 - 10	03 - 10	04 - 10	05 - 10
Trung Quốc (CNY/USD)	7.29	7.24	7.20	7.20	7.20
Châu Âu (EUR/USD)	0.94	0.95	0.96	0.95	0.95
Indonesia Rupiah (IDR/USD)	15480.09	15571.66	15606.15	15598.35	15622.89
Malaysia Ringgit (MYR/USD)	4.69	4.70	4.72	4.73	4.73
Philippines Peso (PHP/USD)	56.63	56.74	56.77	56.68	56.70
Hàn Quốc (KRW/USD)	1347.70	1358.59	1361.44	1351.45	1351.03
Nhật Bn Yen (JPY/USD)	149.43	149.82	149.17	148.84	148.51
Ấn Độ Rupee (INR/USD)	83.10	83.21	83.23	83.26	83.25
Miến Điện (MMK/USD)	2101.80	2100.56	2103.53	2098.58	2098.41
Pakistan Rupees (PKR/USD)	288.85	288.02	287.82	281.39	284.67

Thái Lan Baht (THB/USD)	36.56	36.95	37.08	36.91	37.05
Việt Nam Đồng (VND/USD)	24243.26	24314.27	24398.40	24278.42	24483.77

B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:

I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:

1. Tiến độ sản xuất:

Tính đến ngày 05/10/2023, theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & PTNT, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL:

Vụ Hè Thu 2023: đã thu hoạch dứt điểm 1,477 triệu ha, với năng suất khoảng 58,68 tạ/ha, ước đạt sản lượng là 8,667 triệu tấn lúa.

Vụ Thu Đông 2023: ước gieo sạ 670 ngàn ha, đang thu hoạch rải rác tại các tỉnh Long An, Đồng Tháp, Cần Thơ, Kiên Giang, ước thu hoạch khoảng 230 ngàn ha, với năng suất khoảng 57,12 tạ/ha.

2. Tình hình và dự báo sâu bệnh tổng hợp trong tuần từ ngày 29.09.2023 đến 05.10.2023:

(Nguồn Cục BVTV, Theo www.ppd.gov.vn)

2.1. Tình hình sinh vật gây hại chủ yếu:

- Bệnh đạo ôn:

+ **Bệnh đạo ôn lá:** Diện tích nhiễm 5.172 ha (tăng 517 ha so với kỳ trước, giảm 1.698 ha so với CKNT); phòng trừ trong kỳ 1.799 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, An Giang, Long An, Trà Vinh, Tây Ninh, Vĩnh Long, Sóc Trăng...;

+ **Bệnh đạo ôn cổ bông:** Diện tích nhiễm 1.957 ha (tăng 147 ha so với kỳ trước, tăng 1.224 ha so với CKNT), nhiễm nặng 0,3 ha, mất trắng 0,5 ha (Tại Sơn La, Điện Biên, Bắc Kạn), phòng trừ trong kỳ 816 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Sơn La, Điện Biên, Bắc Kạn, Bình Thuận, Lâm Đồng, Gia Lai, Vĩnh Long, Hậu Giang, Kiên Giang, An Giang...;

- **Rầy hại lúa:** Diện tích nhiễm 5.155 ha (giảm 11.399 ha so với kỳ trước, tăng 3.905 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 151 ha, phòng trừ trong kỳ 6.619 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Thái Bình, Bắc Ninh, Yên Bái, Đắk Lắk, Bình Thuận, Đồng Nai, Đồng Tháp, An Giang, Long An, Bình Phước, Kiên Giang...;

- **Sâu cuốn lá nhỏ:** Diện tích nhiễm 2.253 ha (giảm 3.328 ha so với kỳ trước, giảm 800 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 1.637 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bắc Giang, Hà Nội, Yên Bái, Nghệ An, Bình Thuận, Gia Lai,

Đắk Lắk, An Giang, Sóc Trăng, Tây Ninh, Hậu Giang, TP Hồ Chí Minh, Trà Vinh...;

- **Sâu đục thân 2 chấm:** Diện tích nhiễm 1.084 ha (tăng 67 ha so với kỳ trước, tăng 391 ha so với CKNT), nhiễm nặng 62 ha, phòng trừ trong kỳ 4.518 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Thái Bình, Nam Định, Yên Bái, Nghệ An, Bình Thuận, Ninh Thuận, Gia Lai, Đắk Lắk, Bạc Liêu, Kiên Giang, Hậu Giang, Sóc Trăng...;

- **Bệnh bạc lá:** Diện tích nhiễm 9.664 ha (tăng 2.657 ha so với kỳ trước, tăng 581 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 155 ha; phòng trừ trong kỳ 2.089 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Thái Bình, Bắc Ninh, Nam Định, Nghệ An, Kiên Giang, Hậu Giang, An Giang, Cần Thơ, Đồng Nai, Vĩnh Long, Bạc Liêu,...;

- **Bệnh đen lép hạt:** Diện tích nhiễm 4.919 ha (tăng 1.281 ha so với kỳ trước, tăng 1.624 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 23 ha; phòng trừ trong kỳ 1.961 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bắc Giang, Ninh Bình, Bắc Ninh, Nghệ An, Bình Thuận, Gia Lai, Đắk Lắk, Kiên Giang, Hậu Giang, Sóc Trăng, Vĩnh Long, An Giang, Đồng Tháp...;

- **Bệnh khô vằn:** Diện tích nhiễm 27.220 ha (giảm 5.155 ha so với kỳ trước, tăng 6.924 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 2.686 ha; phòng trừ trong kỳ 23.820 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Thái Bình, Bắc Ninh, Ninh Bình, Nghệ An, Bình Thuận, Bình Định, TP Hồ Chí Minh, Hậu Giang, Bạc Liêu, Gia Lai, Lâm Đồng, Đắk Lắk...;

- **Bọ trĩ:** Diện tích nhiễm 315 ha (giảm 288 ha so với kỳ trước, giảm 302 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 224 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lâm Đồng, Tây Ninh, Sóc Trăng, Đồng Nai, Bình Phước, Đồng Tháp...;

- **Ốc bươu vàng:** Diện tích nhiễm 5.255 ha (giảm 350 ha so với kỳ trước, giảm 46 ha so với CKNT), nhiễm nặng 6 ha, phòng trừ trong kỳ 4.015 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Khánh Hoà, Gia Lai, Bạc Liêu, Đồng Nai, Sóc Trăng, Tây Ninh, Trà Vinh, TP Hồ Chí Minh...;

- **Chuột:** Diện tích nhiễm 4.156 ha (giảm 9.187 ha so với kỳ trước, tăng 316 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 92 ha, phòng trừ trong kỳ 1.123 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bắc Ninh, Nghệ An, Bình Thuận, Khánh Hoà, Gia Lai, An Giang, Hậu Giang, Bạc Liêu, Đồng Nai, Long An...;

- **Lúa cỏ:** Hại cục bộ tại tỉnh Ninh Bình tỷ lệ phổ biến rải rác -3%, cao 5-10 % số dảnh. Diện tích nhiễm 32 ha (tương đương so với kỳ trước, thấp hơn 952 ha so với CKNT).

- **Bệnh lùn sọc đen:** Hại diện hẹp, tỷ lệ bệnh phổ biến 3-5% , nơi cao 10-25%, cục bộ >70% số dảnh (Bắc Ninh, Bắc Kạn). Diện tích nhiễm 15 ha, trong đó nhiễm nặng 03 ha, mất trắng 0,09 ha (Bắc Kạn).

Bảng 1: Bảng tổng hợp kết quả phân tích mẫu giám định virus lùn sọc đen tại Trung tâm Bảo vệ thực vật phía Bắc- Cục Bảo vệ thực vật (Từ ngày 29/9/2023 đến ngày 05/10/2023)

TT	Tỉnh	Tổng số mẫu test	Mẫu lúa	Mẫu rầy	Dương tính		Dương tính		Địa Điểm có mẫu dương tính	Ngày test
					Mẫu lúa	%	Mẫu rầy	%		
1	Hải Phòng	213	0	213	0	0	15	7,04	Trung Lập + Cao Minh - Vĩnh Bảo và Vĩnh Quang Tiên Lãng - Hải Phòng	2/10
2	Bắc Ninh	9	5	4	5	100	0	0	Đông Cứu - Gia Bình - Bắc Ninh	2/10
Tổng		222	05	217	05	100	15	6,91		

2.2. Dự báo sâu bệnh:

*** Trên cây lúa**

a) Các tỉnh Bắc Bộ:

- *Rầy nâu – rầy lưng trắng:* Tiếp tục hại hại trên trà lúa chính vụ - muộn, giống nhiễm, mức độ hại phổ biến nhẹ- trung bình, hại nặng cục bộ.

- *Sâu đục thân hai chấm:* Sâu non gây bông bạc trên trà lúa muộn.

- *Bệnh lùn sọc đen:* Tiếp tục gây hại cục bộ tại những vùng đã nhiễm bệnh.

Ngoài ra, *Bệnh bạc lá, bệnh đốm sọc vi khuẩn, bệnh đen lép hạt, bệnh đạo ôn cổ bông, lúa cỏ, chuột,*... tiếp tục hại.

b) Các tỉnh Bắc Trung Bộ

- Các đối tượng dịch hại như: *Rầy các loại, bệnh khô vằn, bệnh bạc lá, bệnh đen lép, chuột* ... tiếp tục phát sinh gây hại trên trà lúa mùa muộn tại Thanh Hóa và Nghệ An; mức độ hại phổ biến từ nhẹ đến trung bình, hại nặng cục bộ.

c) Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên

- Đồng bằng: *Sâu đục thân 2 chấm, rầy các loại, bệnh khô vằn, bệnh đạo ôn cổ bông,*... tiếp tục gây hại trên lúa Mùa giai đoạn trổ - chín. *Sâu cuốn lá nhỏ, bệnh đạo ôn lá*... tiếp tục hại chủ yếu lúa Mùa giai đoạn đẻ nhánh - đồng trổ.

- Tây Nguyên: *Bệnh đen lép thối hạt, bệnh khô vằn*,... hại lúa Hè Thu, lúa Mùa giai đoạn ngậm sữa- chín. *Chuột* hại rải rác trên các trà lúa. *Ốc bươu vàng* hại rải rác trên lúa Mùa, lúa Thu Đông.

d) Các tỉnh Nam Bộ

- *Rầy nâu*: Rầy nâu trên đồng có hiện tượng gổi lúa, phổ biến rầy tuổi 2-4; gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình trên lúa giai đoạn đồng trổ, hại nặng cục bộ trên những ruộng sạ dày, bón thừa phân đạm và gieo trồng giống nhiễm.

- *Bệnh đạo ôn*: Có khả năng phát sinh và gây hại tăng trên lúa giai đoạn đẻ nhánh đến đồng trổ, nhất là những ruộng gieo trồng giống nhiễm, sạ dày, bón thừa phân đạm.

- *Bệnh bạc lá và bệnh đen lép hạt*: Có khả năng phát sinh, phát triển và gây hại tăng do ảnh hưởng của điều kiện thời tiết có xuất hiện mưa, dông; nhất là những nơi sử dụng phân bón không hợp lý.

Ngoài ra cần lưu ý: *Ốc bươu vàng* gây hại trên các chân ruộng thấp, trũng, khó thoát nước mới gieo sạ đến lúa dưới 15 ngày; *Chuột* gây hại trên trà lúa giai đoạn đồng-trổ chín.

II. BẢNG TÀU ĐANG XÉP HÀNG TẠI CÁC CẢNG:

Từ ngày 01/10 – 05/10/2023 có tàu vào cảng Hồ Chí Minh xếp hàng với số lượng dự kiến 244.500 tấn gạo các loại.

STT	Tên tàu	Cảng xếp hàng	Ngày xếp	Số lượng	Thị trường Xuất khẩu
1	IDC Pearl	HCM	22/08/2023	48.200	Châu Phi
2	LanCang River	HCM	30/08/2023	16.000	Indonesia
3	Royal 18	HCM	09/09/2023	5.000	Philippines
4	Quang Minh 18	HCM	14/09/2023	4.000	Indonesia
5	HB Glory	HCM	17/09/2023	2.700	Malaysia
6	Thái Bình 12	HCM	18/09/2023	21.500	Indonesia
7	Thái Bình 38	HCM	19/09/2023	5.000	Philippines
8	BMC Catherine	HCM	21/09/2023	21.600	Indonesia
9	Hải Âu 58	HCM	21/09/2023	3.500	Indonesia
10	Long Tân 99	HCM	22/09/2023	4.900	Indonesia
11	Hoàng Triều 69	HCM	23/09/2023	5.000	Philippines
12	Trường An 05	HCM	23/09/2023	6.600	Philippines
13	Nam Phát Star	HCM	25/09/2023	2.700	Malaysia
14	Giang Hải 09	HCM	27/09/2023	4.500	Philippines
15	Long Tân 3	HCM	03/10/2023	4.900	Philippines

Bản tin 1424 (Từ Ngày 29/09/2023 Đến Ngày 05/10/2023)

16	Trường Lộc 16	HCM	28/09/2023	4.900	Indonesia
17	TLC 01	HCM	03/10/2023	6.100	Philippines
18	Quang Minh 18	HCM	29/09/2023	4.000	Indonesia
19	Việt Hải Sun	HCM	30/09/2023	6.900	Philippines
20	Joyo 1	HCM	01/10/2023	7.500	Indonesia
21	Hải Bình 16	HCM	01/10/2023	4.000	Philippines
22	New Xa La	HCM	02/10/2023	4.000	Philippines
23	MD Sky	HCM	03/10/2023	12.500	Indonesia
24	Nasico Eagle	HCM	04/10/2023	6.300	Philippines
25	Thái Bình 05	HCM	05/10/2023	21.500	Indonesia
26	Quang Minh 6	HCM	05/10/2023	4.000	Indonesia
27	Royal 45	HCM	05/10/2023	4.000	Philippines
28	Thuận Phát 179	HCM	05/10/2023	2.700	Malaysia
Tổng				244.500	



III. GIÁ LÚA/GAO NỘI ĐỊA Ở CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG:

Loại Hàng	Tỉnh Tiền Giang		Tỉnh Long An		Tỉnh Đồng Tháp		Tỉnh Cần Thơ		Tỉnh An Giang		Tỉnh Bạc Liêu		Tỉnh Kiên Giang		Giá cao nhất	Giá BQ
	05/10	+/-	05/10	+/-	05/10	+/-	05/10	+/-	05/10	+/-	05/10	+/-	05/10	+/-		
Lúa Tươi Tại Ruồng																
Hạt dài	7.950	+100	7.850	-	7.950	-	7.950	-	7.900	+50	7.950	-	8.200	+100	8.200	7.964
Lúa thường	7.850	+100	7.750	-100	7.900	+50	7.750	+75	7.900	+50	7.900	+50	7.900	-	7.900	7.850
Lúa Khô/Ướt Tại Kho																
Hạt dài	9.550	+100	9.500	-	9.650	-	9.250	-	8.000	-			9.200	+100	9.650	9.192
Lúa thường	9.350	-	9.400	-100	9.300	+50	9.150	+100	8.000	-			8.900	-	9.400	9.017
Gạo Nguyên Liệu																
Lứt loại 1	12.100	+350	12.250	+150	12.325	+125	12.300	+150	12.350	+150			12.350	-	12.350	12.279
Lứt loại 2	12.000	+350	12.050	+50	12.150	+75	12.150	+50	12.150	+25	12.150	+50	12.200	+150	12.200	12.121
Xát trắng loại 1			14.250	-					14.050	-	14.250	+200	14.500	+50	14.500	14.263
Xát trắng loại 2			13.950	+100					13.950	-	14.200	+150	14.200	+150	14.200	14.075
Phụ Phẩm																
Tám 1/2	10.850	+300	11.900	+400	10.900	-	11.200	+300	10.750	-	11.300	+350	12.100	-	12.100	11.286
Tám 2/3			10.700	+400	10.600	-			9.200	-150			10.300	-	10.700	10.200
Tám 3/4	9.350	-500	9.000	-	9.500	-									9.500	9.283
Cám xát	6.650	-100	6.750	+200	6.950	+250	6.950	+150	6.650	+250	6.900	+150	6.900	+150	6.950	6.821
Cám lau	6.650	-100	6.700	+250	6.950	+250	6.950	+150	6.650	+250	6.900	+150	6.900	+150	6.950	6.814
Gạo TPXK Không Bao Tại Mạn																
5%	14.400	-150	14.300	+50	14.250	-150	14.000	+150	14.200	+100	14.300	+100	14.300	+100	14.400	14.250
10%			14.200	+50					14.100	+200					14.200	14.150
15%	14.200	-150	14.100	+50	13.950	-150			14.000	+300	14.000	+100	14.100	+100	14.200	14.058
20%									13.800	+400					13.800	13.800
25%	14.000	-150	13.900	+50	13.650	-150			13.600	+600	13.850	+100	13.850	+100	14.000	13.808
